

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

Các cổ đông của Công ty trong năm 2005 như sau:

	Số vốn góp tại ngày 31/12/2005	
	VNĐ	%
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.700.000.000	41
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	7.000.000.000	10
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.600.000.000	8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	2.800.000.000	4
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.400.000.000	2
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.400.000.000	2
Công ty Vật tư Bưu điện I	1.400.000.000	2
Các cổ đông cá nhân	21.700.000.000	31
Cộng	70.000.000.000	100

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 19.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập các Báo cáo này, bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Đức	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Tuyển	Ủy viên
Ông Tạ Bá Long	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Nguyễn Mạnh Toàn*



Nguyễn Mạnh Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2006

Số: 148 /VACO.KT.ISD1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế chưa có trong Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Theo Hợp đồng kiểm toán số 068/VACO-HĐ-ISD2 ngày 2 tháng 12 năm 2005 giữa Công ty Kiểm toán Việt Nam và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện về việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Công ty, chúng tôi chỉ kiểm toán tại Văn phòng Công ty, Hội sở giao dịch và 6 Chi nhánh là Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Tây Nguyên, Đà Nẵng và Hải Phòng chiếm 83,6% tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc của Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu kế toán được tổng hợp từ các Chi nhánh mà chúng tôi không thực hiện kiểm toán.

Khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1, Công ty không lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - "Trình bày Báo cáo tài chính" ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế phạm vi kiểm toán và các khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các Doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Mặc dù không tiếp tục đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau đây:

- Theo Thông tư số 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ, doanh thu bảo hiểm gốc là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm. Công ty ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc trên cơ sở đơn bảo hiểm cấp ra đã có hiệu lực và Công ty đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí từ khách hàng này.
- Theo quy định tại Điều 1.2, mục VI, Thông tư số 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2004 và như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.9 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu và chi phí hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm dựa trên cơ sở các bản chứng từ tái bảo hiểm đã có xác nhận của hai bên. Tuy nhiên, việc áp dụng chính sách này không đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - "Chuẩn mực chung", ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 03 năm 2006
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0646/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Mẫu B 01-DNBH
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		358.910.514.690	290.534.041.815
I. Tiền	110	4.1	33.900.787.545	25.102.087.761
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.132.950.658	1.297.098.630
2. Tiền gửi ngân hàng	112		31.767.836.887	23.804.989.131
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	260.333.000.000	237.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128		260.333.000.000	237.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130		62.796.390.726	25.728.259.888
1. Phải thu của khách hàng	131		50.686.885.386	18.098.729.722
2. Trả trước cho người bán	132		3.106.982.324	1.015.768.213
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		29.902.662	18.275.675
4. Các khoản phải thu khác	138		9.753.880.502	6.983.902.270
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(781.260.148)	(388.415.992)
IV. Hàng tồn kho	140		491.413.856	199.065.464
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		429.897.326	198.565.464
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143		61.516.530	500.000
V. Tài sản lưu động khác	150		1.388.922.563	2.004.628.702
1. Tạm ứng	151		1.249.996.675	545.347.649
2. Chi phí trả trước	152		-	1.257.827.687
3. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ, ngắn hạn	154		138.925.888	201.453.366
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		78.598.980.706	70.266.924.432
I. Tài sản cố định	210		55.946.694.788	50.751.069.787
1. Tài sản cố định hữu hình	211	4.4	13.263.514.124	7.979.222.455
- Nguyên giá	212		24.465.211.725	15.735.210.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(11.201.697.601)	(7.755.987.554)
2. Tài sản cố định vô hình	217	4.5	42.683.180.664	42.771.847.332
- Nguyên giá	218		42.860.514.000	42.860.514.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(177.333.336)	(88.666.668)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	4.2	16.640.000.000	14.640.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222		13.640.000.000	13.640.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228		2.000.000.000	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		280.800.000	-
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		3.988.015.081	3.967.651.445
1. Ký quỹ dài hạn	241		3.988.015.081	3.967.651.445
V. Chi phí trả trước dài hạn			1.743.470.837	908.203.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	242		1.743.470.837	908.203.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		437.509.495.396	360.800.966.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Mẫu B 01-DNBH
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	31/12/2004
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		326.599.414.476	243.138.180.989
I. Nợ ngắn hạn	310		41.312.915.687	25.270.772.990
1. Phải trả cho người bán	313		14.600.037.040	8.922.196.380
2. Người mua trả tiền trước	314		1.524.298.095	1.264.002.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	4.7	11.304.980.527	6.572.237.504
4. Phải trả công nhân viên	316		12.715.777.520	7.913.858.715
5. Các khoản phải trả khác	318		1.167.822.505	598.477.800
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	4.8	284.897.284.175	217.303.040.873
1. Dự phòng phí	331		103.100.373.889	64.555.914.094
2. Dự phòng bồi thường	333		56.328.329.873	52.851.534.543
3. Dự phòng dao động lớn	334		125.468.580.413	99.895.592.236
III. Nợ khác	340		389.214.614	564.367.126
1. Chi phí phải trả	341		49.109.914	222.355.717
2. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343		340.104.700	342.011.409
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.9	110.910.080.920	117.662.785.258
I. Nguồn vốn - quỹ	410		108.530.707.806	114.522.488.510
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	414		10.068.002.559	6.904.465.188
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	415		5.757.900.725	4.574.495.580
4. Lãi chưa phân phối	418		22.704.804.522	33.043.527.742
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		2.379.373.114	3.140.296.748
1. Quỹ khen thưởng	422		1.429.799.578	2.423.716.053
2. Quỹ phúc lợi	423		949.573.536	716.580.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		437.509.495.396	360.800.966.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Mẫu B 01-DNBH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2005	31/12/2004
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	29.713.960.138	23.107.222.370
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	140.528,72	48.999,58
Đô la Úc	GBP	18.206,10	9.017,13
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.436,58	18,41
3. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VNĐ	11.379.030.937	7.844.654.222



Nguyễn Mạnh Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2006

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Phần I: Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu B 02a-DNBH
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
1. Thu phí bảo hiểm gốc		01	265.582.249.979	208.420.480.670
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm		02	20.623.779.179	18.699.259.698
3. Các khoản giảm trừ:		03	(73.097.794.351)	(60.331.418.560)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		04	(69.493.949.246)	(58.430.420.892)
- Hoàn phí bảo hiểm gốc		06	(3.603.845.105)	(1.900.997.668)
4. (Tăng) giảm dự phòng phí		08	(38.544.459.795)	(16.774.870.811)
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:		10	28.276.724.624	22.882.909.534
- Thu nhượng tái bảo hiểm		12	28.276.724.624	22.882.909.534
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		14	202.840.499.636	172.896.360.531
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc		15	60.462.623.698	42.942.929.542
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		16	7.795.974.123	5.015.002.410
10. Các khoản giảm trừ:		17	6.897.885.401	7.845.087.298
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		18	5.689.451.770	5.099.183.886
- Thu đòi người thứ ba		19	780.710.268	2.745.903.412
- Thu hàng xử lý bồi thường 100%		20	427.723.363	-
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại		21	61.360.712.420	40.112.844.654
12. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường		23	3.476.795.330	14.912.576.426
13. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm		24	25.572.988.177	33.357.664.363
14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:		25	23.803.148.790	20.479.746.238
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		26	18.494.123.304	16.190.440.182
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc		27	13.426.661.089	10.750.047.731
- Chi giám định tổn thất		28	982.839.517	678.779.253
- Chi đòi người thứ ba		29	-	52.556.100
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất		32	3.916.567.017	4.659.621.315
- Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm		31	135.921.219	41.092.380
- Chi khác		33	32.134.462	8.343.403
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm		34	5.309.025.486	4.289.306.056
- Chi hoa hồng		35	5.050.663.937	4.047.493.857
- Chi khác		38	258.361.549	241.812.199
15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		41	114.213.644.717	108.862.831.681
16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		42	88.626.854.919	64.033.528.850
17. Chi phí bán hàng		43	3.061.681.768	151.919.636
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44	73.606.574.232	51.380.939.115
19. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		45	11.958.598.919	12.500.670.099
20. Doanh thu hoạt động tài chính		46	20.707.822.939	16.797.654.795
21. Chi phí hoạt động tài chính		47	155.402.412	133.529.199
22. Lợi nhuận hoạt động tài chính		51	20.552.420.527	16.664.125.596
23. Thu nhập hoạt động khác		52	15.278.924	7.613.431
24. Chi phí hoạt động khác		53	724.892	1.400.000
25. Lợi nhuận hoạt động khác		54	14.554.032	6.213.431
26. Tổng lợi nhuận kế toán		55	32.525.573.478	29.171.009.126
27. Trừ: Thu nhập không chịu thuế		56	891.750.000	311.152.029
28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		59	31.633.823.478	28.859.857.097
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		60	8.857.470.574	8.080.759.987
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61	23.668.102.904	21.090.249.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Mẫu B 02-DNBH
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm 2005		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.438.060.610	19.804.483.011	18.359.904.510	3.882.639.111
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.580.759.987	8.857.470.574	6.068.308.126	6.369.922.435
3. Thuế, phí phải nộp khác	553.416.907	1.212.524.693	713.522.619	1.052.418.981
II. Các nghĩa vụ khác				-
Cộng	6.572.237.504	29.874.478.278	25.141.735.255	11.304.980.527



Nguyễn Mạnh Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2006

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

Các cổ đông của Công ty trong năm 2005 như sau:

	Số vốn góp tại ngày 31/12/2005	
	VNĐ	%
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.700.000.000	41
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	7.000.000.000	10
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.600.000.000	8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	2.800.000.000	4
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.400.000.000	2
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.400.000.000	2
Công ty Vật tư Bưu điện I	1.400.000.000	2
Các cổ đông cá nhân	21.700.000.000	31
Cộng	70.000.000.000	100

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 500 (năm 2004: 404)

Công ty có Văn phòng chính tại 134 Thái Hà (Hà Nội), Hội sở giao dịch tại Hà Nội và các chi nhánh tại các tỉnh, khu vực, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Phía Bắc, Bắc Trung bộ, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Nguyên, Cà Mau, Quảng Ninh, Khánh Hoà, Bình Định, Long An, An Giang, Thanh Hoá, Vĩnh Phúc và Huế.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm, và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Mặc dù áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc soạn lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2005.

Các chi nhánh của Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được soạn lập trên cơ sở cộng hợp các Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Hội sở giao dịch và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty sau khi bù trừ công nợ nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực và Luật Kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), cụ thể như sau:

VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 23	Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán
VAS 29	Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Việc áp dụng các Chuẩn mực và Luật Kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm nay của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành bốn (04) Chuẩn mực kế toán mới, cụ thể như sau:

VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
VAS 19	Hợp đồng bảo hiểm
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Các Chuẩn mực này có hiệu lực trong năm 2006 và việc thực hiện sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực. Do đó, Công ty chưa đánh giá ảnh hưởng của việc thực hiện các Chuẩn mực này đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm nay cũng như các năm sau.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2001. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ hai năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)/năm
Phương tiện vận tải	17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33
Máy móc thiết bị	14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm quản lý. Trong đó, quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, không tính giá trị hao mòn hàng năm.

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê nhà tại Văn phòng Công ty và các chi nhánh và các chi phí trả trước dài hạn khác.

3.7 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần được ghi nhận theo phương pháp nguyên giá gồm: giá cộng chi phí liên quan (nếu có), như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng,...

3.8 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở đơn bảo hiểm đã cấp có hiệu lực, đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chấp nhận thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty gửi các thông báo tái bảo hiểm tới các nhà nhận tái bảo hiểm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.10 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (năm 2004: 17%) và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác (năm 2004: 40%). Việc thay đổi chính sách dự phòng phí chưa được hưởng là theo quy định của Thông tư 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004. Theo đó, số trích lập dự phòng phí chưa được hưởng tăng lên 21.034.524.009 đồng so với cách thức trích lập của năm trước.

Dự phòng bồi thường: được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phân trách nhiệm giữ lại của Công ty. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 12% (năm 2004: 20%) phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại. Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn đã được Công ty đăng ký và Bộ Tài chính đã phê duyệt. Việc thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn trong năm 2005 làm cho số trích lập giảm đi 17.048.658.785 đồng so với tỷ lệ trích lập của năm 2004.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, theo đó Doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng bồi thường đối với các tổn thất chưa tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn). Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến Báo cáo tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

3.12 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty ký quỹ 5% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.132.950.658	1.297.098.630
Tiền gửi ngân hàng	31.767.836.887	23.804.989.131
	33.900.787.545	25.102.087.761

4.2 Các khoản đầu tư

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	260.333.000.000	237.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	260.333.000.000	237.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	2.000.000.000	-
	263.333.000.000	238.500.000.000

	Tỷ lệ (%)	31/12/2005	31/12/2004
		VNĐ	VNĐ
Góp vốn liên doanh, cổ phần			
Công ty Cổ phần Saicom	4	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch bưu điện	3	2.940.000.000	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông tin học điện tử	10	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia	2,5	8.575.000.000	8.575.000.000
Công ty Cổ phần PTTTPT CN Thông tin	2,5	625.000.000	625.000.000
		13.640.000.000	13.640.000.000

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn và thuế phải thu

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	50.686.885.386	18.098.729.722
Trả trước người bán	3.106.982.324	1.015.768.213
Phải thu nội bộ	-	-
Các khoản phải thu khác:	11.142.803.065	7.730.703.285
+ Tạm ứng	1.249.996.675	545.347.649
+ Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	138.925.888	201.453.366
+ Các khoản phải thu khác	9.753.880.502	6.983.902.270
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(781.260.148)	(388.415.992)
Phải thu thương mại thuần và các khoản phải thu khác	64.155.410.627	26.456.785.228
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29.902.662	18.275.675
	64.185.313.289	26.475.060.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2005	77.316.808	6.633.152.926	9.024.740.275	15.735.210.009
Tăng trong kỳ (mua sắm)	25.400.000	2.398.670.185	6.352.005.621	8.776.075.806
Giảm trong kỳ (thanh lý)	-	(46.074.090)	-	(46.074.090)
Tại ngày 31/12/2005	102.716.808	8.985.749.021	15.376.745.896	24.465.211.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY				
Tại ngày 1/1/2005	39.486.698	3.413.602.035	4.302.898.821	7.755.987.554
Tăng trong kỳ	12.402.759	1.764.180.352	1.715.201.026	3.491.784.137
Giảm trong kỳ	-	(46.074.090)	-	(46.074.090)
Tại ngày 31/12/2005	51.889.457	5.131.708.297	6.018.099.847	11.201.697.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2004	37.830.110	3.219.550.891	4.721.841.454	7.979.222.455
Tại ngày 31/12/2005	50.827.351	3.854.040.724	9.358.646.049	13.263.514.124

4.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2005	42.594.514.000	266.000.000	42.860.514.000
Tăng	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2005	42.594.514.000	266.000.000	42.860.514.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2005	-	88.666.668	88.666.668
Trích khấu hao trong năm	-	88.666.668	88.666.668
Giảm do thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2005	-	177.333.336	177.333.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2004	42.594.514.000	177.333.332	42.771.847.332
Tại ngày 31/12/2005	42.594.514.000	88.666.664	42.683.180.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho người bán	14.600.037.040	8.922.196.380
Người mua trả tiền trước	1.524.298.095	1.264.002.591
Các khoản phải trả khác	1.167.822.505	598.477.800
	17.292.157.640	10.784.676.771

4.7 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	31/12/2005	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	3.882.639.111	2.438.060.610
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.369.922.435	3.580.759.987
- Các loại thuế khác	1.052.418.981	553.416.907
	11.304.980.527	6.572.237.504

4.8 Dự phòng nghiệp vụ

	31/12/2004	Tăng	Giảm	31/12/2005
	VNĐ	trong năm	trong năm	VNĐ
Dự phòng phí	64.555.914.094	38.544.459.795	-	103.100.373.889
Dự phòng bồi thường	52.851.534.543	3.476.795.330	-	56.328.329.873
Dự phòng dao động lớn	99.895.592.236	25.572.988.177	-	125.468.580.413
	217.303.040.873	67.594.243.302	-	284.897.284.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.9 Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn góp cổ đông VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2005	70.000.000.000	33.043.527.742	103.043.527.742
Tăng trong năm	-	32.565.573.478	32.565.573.478
Lợi nhuận trước thuế trong năm	-	32.525.573.478	32.525.573.478
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2004	-	40.000.000	40.000.000
Giảm trong năm	-	42.904.296.698	42.904.296.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.857.470.574	8.857.470.574
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2004 (i)	-	8.011.397.337	8.011.397.337
- Quỹ phát triển kinh doanh	-	3.163.537.371	3.163.537.371
- Quỹ khen thưởng Công ty	-	1.850.000.000	1.850.000.000
- Quỹ khen thưởng khách hàng	-	843.609.966	843.609.966
- Quỹ phúc lợi	-	2.154.250.000	2.154.250.000
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2005 (ii)	-	1.498.405.145	1.498.405.145
- Quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.183.405.145	1.183.405.145
- Quỹ phúc lợi	-	315.000.000	315.000.000
Chia cổ tức và khen thưởng từ lợi nhuận năm 2004 và chia bổ sung từ lợi nhuận giai đoạn 1999 - 2004 (i)	-	24.416.323.642	24.416.323.642
Chi khác	-	120.700.000	120.700.000
Tại ngày 31/12/2005	70.000.000.000	22.704.804.522	92.704.804.522

(i). Lợi nhuận năm 2004 được phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị tại phiên họp ngày 15 tháng 3 năm 2005, Biên bản cuộc họp số 03/2005/BB-PTI-HĐQT.

(ii). Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận năm 2005 theo luật định.

	Quỹ Dự trữ bắt buộc VNĐ	Quỹ Đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ
Tại ngày 01/01/2005	4.574.495.580	6.904.465.188	3.140.296.748
Tăng trong năm	1.183.405.145	3.163.537.371	5.469.159.966
Trích quỹ năm 2004		3.163.537.371	5.154.159.966
Tạm trích các quỹ năm 2005	1.183.405.145		315.000.000
Chi trong năm	-	-	6.230.083.600
Tại ngày 31/12/2005	5.757.900.725	10.068.002.559	2.379.373.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế trong năm	32.525.573.478	29.171.009.126
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	891.750.000	311.152.029
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Lợi nhuận tính thuế	31.633.823.478	28.859.857.097
Thuế suất thuế TNDN	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	8.857.470.574	8.080.759.987
Thuế thu nhập điều chỉnh cho năm tài chính trước	-	1.416.633.412
Tổng thuế thu nhập phát sinh trong năm	8.857.470.574	9.497.393.399

4.11 Biên khả năng thanh toán

	Năm 2005 VNĐ	Năm 2004 VNĐ
I. Tổng nguồn vốn chứng minh khả năng thanh toán	110.910.080.920	117.662.785.258
1. Nguồn vốn kinh doanh	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	10.068.002.559	6.904.465.188
3. Quỹ dự phòng tài chính	5.757.900.725	4.574.495.580
4. Lợi nhuận chưa phân phối	22.704.804.522	33.043.527.742
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.379.373.114	3.140.296.748
II. Mức đảm bảo khả năng thanh toán	71.860.764.702	57.490.231.786
Loại hình bảo hiểm phi nhân thọ (20% phí giữ lại)	71.860.764.702	57.490.231.786
III. So sánh I và II (=II-I)	39.049.316.218	60.172.553.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.12 Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	17,97	19,48
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,03	80,52
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,65	67,39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,35	32,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,34	1,48
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	8,69	11,50
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	7,12	10,39
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	14,55	14,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	10,59	10,12
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,43	8,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,41	5,85
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	21,34	17,92

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	506.027.814	279.968.229
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc		
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.850.000	41.299.437
Chia lãi cổ tức		
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.346.903.990	3.730.789.041
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Phải thu		
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	230.711.598	-

5.2 Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.